

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG **POPULATION AND LABOUR**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2017 by district</i>	55
12	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	56
13	Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	57
14	Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	58
15	Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	59
16	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	60
17	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	61
18	Dân số trung bình phân theo tình trạng hôn nhân <i>Average population by marital status</i>	62
19	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	62
20	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	63
21	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	63
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Infant mortality rate by sex and by residence</i>	64
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Under five mortality rate by sex and by residence</i>	64
24	Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	65

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex and residence</i>	66
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	67
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	67
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	68
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	69
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	70
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	71
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	72
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	73
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	74
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	74
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	75

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã. v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (Người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (Người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (Km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: Năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống

(tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng

chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

- (1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;
- (2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- (3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) Hiện không làm việc; (ii) Đang tìm kiếm việc làm; (iii) Sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) Muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) Muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) Muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad = \quad \frac{\text{Population (Persons)}}{\text{Territorial area (Km}^2\text{)}} \\ \text{(Persons/km}^2\text{)}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the} \quad = \quad \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100 \\ \text{population}$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formula:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and

population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or: } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: Year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) Currently not working; (ii) Seeking employment; (iii) Ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) They want to do extra work to increase overtime; (ii) They want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) They want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG NĂM 2017

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2017 của toàn tỉnh đạt 3.027,3 nghìn người, tăng 65,6 nghìn người, tương đương tăng 2,21% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 1.068,96 nghìn người, chiếm 35,31%; dân số nông thôn 1.958,36 nghìn người, chiếm 64,69%; dân số nam 1.464,86 nghìn người, chiếm 48,39%; dân số nữ 1.562,46 nghìn người, chiếm 51,61%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2017 đạt 2 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 100,01 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 16,9‰; tỷ suất chết thô là 5,6‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 7,4‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 11,18‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2017 là 76,6 tuổi, trong đó nam là 74 tuổi và nữ là 79,3 tuổi. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 26,9 tuổi, trong đó nam là 28,6 tuổi và nữ là 25,2 tuổi.

2. Lao động

Năm 2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 1.846 nghìn người, tăng 58 nghìn người so với năm 2016, trong đó lao động nam chiếm 52,44%; lao động nữ chiếm 47,56%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 31,64%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 68,36%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các ngành kinh tế năm 2017 đạt 1.818,81 nghìn người, tăng 65,34 nghìn người so với năm 2016, trong đó: khu vực kinh tế nhà nước 92,83 nghìn người, chiếm 5,1% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 1.185,3 nghìn người, chiếm 65,17%; khu vực đầu tư nước ngoài 540,68 nghìn người, chiếm 29,73%.

Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 22,4% (cao hơn mức 20,6% của năm 2016), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 28,3%; khu vực nông thôn đạt 19,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 2,4%, trong đó khu vực thành thị 2,44%; khu vực nông thôn 2,38%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 0,4%, trong đó cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn đều là 0,4%.

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2017

1. Population

Average population in 2017 of Dong Nai province was 3,027.3 thousand persons, an increase of 65.6 thousand persons, equivalent to 2.21% over 2016, of which the urban population was 1,068.96 thousand persons, accounting for 35.31%; the rural population was 1,958.36 thousand persons, accounting for 64.69%; meanwhile the male and the female population was 1,464.86 thousand persons and 1,562.46 thousand persons, respectively, with the corresponding share of 48.39% and 51.61%.

The total fertility rate in 2017 reached 2 children per woman, which continued maintaining the replace fertility level. The sex ratio at birth was 100.01 male births per 100 female births; the crude birth rate was 16.9‰ and the crude death rate was 5.6‰. The infant mortality rate was 7.4‰. The under-5 children mortality rate was 11.18‰. The average life expectancy at birth in Dong Nai province was 76.6 years in 2017, of which the average life expectancy of male was 74 years and the average life expectancy of female was 79.3 years. The singulate mean age at marriage was 26.9 years, of which the rate of the male was 28.6 years and the female was 25.2 years.

2. Employment

Labor force aged 15 years and over in 2017 in the province was estimated at 1,846 thousand persons, an increase of 58 thousand persons over 2016, of which the male employees accounted for 52.44% and the female employees made up 47.56%; the labor force in urban areas accounted for 31.64% meanwhile this rate in the rural areas was 68.36%.

Labor force aged 15 years and over working in the economic activities in 2017 was estimated at 1,818.8 thousand persons, a rise of 65.34 thousand persons in comparison with 2016, of which labor in the state sector was 92.83 thousand persons, accounted for 5.1% of total employed employees in the province; labor in the non-state sector was 1,185.3 thousand persons, shared 65.17%; and labor in the FDI sector was 540.68 thousand persons, accounted for 29.73%.

The percentage of trained employed workers with diplomas and certificates aged 15 and over reached 22.4% (higher than the figure 20.6 of the previous year), of which the rates of the urban areas and the rural areas were 28.3% and 19.4%, respectively.

The unemployment rate of labor force in working age was 2.4% in 2017, of which the rate of the urban areas was 2.44% and the rate of the rural areas was 2.38%. The underemployment rate of labor force in working age was 0.4%, of which the urban area was 0.4%; the rural area was also 0.4%.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2017 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.897,75	3.027,32	513,30
Phân theo huyện - By district			
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	263,52	1.005,64	3.816,17
2. Thị xã Long Khánh <i>Long Khanh township</i>	191,75	150,38	784,24
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	775,96	168,77	217,50
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	1.090,87	152,63	139,91
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	971,35	212,18	218,44
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	325,41	307,12	943,79
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	248,00	165,27	666,41
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	464,45	155,28	334,33
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	430,79	236,76	549,59
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	724,86	240,98	332,45
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	410,78	232,31	565,53

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2010	2.571,50	1.269,33	1.302,17	859,58	1.711,92
2011	2.640,24	1.298,95	1.341,29	889,23	1.751,02
2012	2.707,81	1.327,78	1.380,03	918,87	1.788,95
2013	2.772,68	1.355,08	1.417,60	947,98	1.824,70
2014	2.838,64	1.383,27	1.455,37	978,19	1.860,45
2015	2.897,61	1.407,88	1.489,73	1.006,40	1.891,22
2016	2.961,75	1.436,09	1.525,67	1.037,21	1.924,55
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	3.027,32	1.464,86	1.562,46	1.068,96	1.958,36
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	102,87	102,53	103,21	103,65	102,49
2011	102,67	102,33	103,00	103,45	102,28
2012	102,56	102,22	102,89	103,33	102,17
2013	102,40	102,06	102,72	103,17	102,00
2014	102,38	102,08	102,66	103,19	101,96
2015	102,08	101,78	102,36	102,88	101,65
2016	102,21	102,00	102,41	103,06	101,76
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	102,21	102,00	102,41	103,06	101,76
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	49,36	50,64	33,43	66,57
2011	100,0	49,20	50,80	33,68	66,32
2012	100,0	49,04	50,96	33,93	66,07
2013	100,0	48,87	51,13	34,19	65,81
2014	100,0	48,73	51,27	34,46	65,54
2015	100,0	48,59	51,41	34,73	65,27
2016	100,0	48,49	51,51	35,02	64,98
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	48,39	51,61	35,31	64,69

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.571,50	2.838,64	2.897,61	2.961,75	3.027,32
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	820,78	922,05	949,39	977,01	1.008,14
2. Thị xã Long Khánh - <i>Long Khanh township</i>	132,96	144,33	144,92	147,03	150,38
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	158,65	166,73	166,87	167,84	168,77
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	130,27	143,07	145,95	149,45	150,13
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	197,65	210,55	210,67	211,60	212,18
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	258,19	287,17	291,86	298,31	307,12
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	151,78	161,32	163,35	164,32	165,27
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	142,64	153,88	154,17	154,95	155,28
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	197,95	220,16	225,11	231,48	236,76
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	212,32	234,19	236,90	238,05	240,98
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	168,31	195,20	208,44	221,71	232,31

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.269,33	1.383,27	1.407,88	1.436,09	1.464,86
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	400,36	445,16	461,67	474,28	484,69
2. Thị xã Long Khánh - <i>Long Khanh township</i>	65,66	69,95	70,68	72,15	73,67
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	80,25	83,93	82,99	84,71	85,03
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	63,89	69,17	70,20	71,15	71,80
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	98,90	104,10	103,69	104,62	107,91
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	126,10	139,06	140,97	143,89	147,89
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	75,17	78,89	79,53	81,17	81,50
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	71,32	75,94	75,73	76,46	76,63
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	98,70	107,64	109,71	111,98	114,34
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	107,72	116,43	117,57	118,56	119,81
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	81,26	93,01	95,15	97,12	101,59

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.302,17	1.455,37	1.489,73	1.525,67	1.562,46
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	420,42	476,89	487,72	502,74	523,44
2. Thị xã Long Khánh - <i>Long Khanh township</i>	67,30	74,38	74,23	74,88	76,71
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	78,40	82,80	83,88	83,13	83,74
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	66,38	73,90	75,75	78,30	78,33
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	98,75	106,45	106,98	106,98	104,27
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	132,09	148,11	150,89	154,42	159,23
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	76,61	82,43	83,82	83,15	83,77
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	71,32	77,94	78,45	78,48	78,65
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	99,25	112,52	115,40	119,50	122,42
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	104,60	117,76	119,33	119,50	121,17
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	87,05	102,19	113,29	124,59	130,72

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	859,58	978,19	1.006,40	1.037,21	1.068,96
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	679,53	772,51	797,97	825,14	855,09
2. Thị xã Long Khánh - <i>Long Khanh township</i>	52,23	59,40	59,58	61,45	61,51
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	21,91	24,35	24,32	24,41	24,48
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	23,71	27,04	27,59	27,61	27,66
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	20,33	22,94	22,94	23,01	23,13
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	20,51	23,61	24,00	24,32	24,63
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	28,28	32,41	33,13	34,17	35,09
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	13,08	15,94	16,86	17,09	17,37
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.711,92	1.860,45	1.891,22	1.924,55	1.958,36
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	141,25	149,54	151,42	151,88	153,04
2. Thị xã Long Khánh - <i>Long Khanh township</i>	80,73	84,93	85,34	85,58	88,87
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	136,74	142,38	142,54	143,43	144,29
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	106,56	116,03	118,36	121,84	122,48
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	177,32	187,60	187,74	188,59	189,05
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	237,68	263,55	267,86	273,99	282,49
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	151,78	161,32	163,35	164,32	165,27
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	142,64	153,88	154,17	154,95	155,28
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	169,67	187,76	191,98	197,31	201,67
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	199,24	218,25	220,03	220,96	223,62
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	168,31	195,20	208,44	221,71	232,31

18 Dân số trung bình phân theo tình trạng hôn nhân

Average population by marital status

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.906	2.166	2.190	2.288	2.318
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	610	645	635	675	689
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	1.171	1.360	1.381	1.418	1.436
Góa - <i>Widowed</i>	98	114	121	140	140
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	27	47	53	55	53

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	97,48	92,60	100,02
2011	97,00	92,14	99,53
2012	96,37	90,00	99,80
2013	95,59	88,58	99,42
2014	98,79	94,69	100,78
2015	94,51	92,16	95,77
2016	94,13	91,79	95,38
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,01	96,32	102,08

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2010	18,80	6,50	12,30
2011	18,00	6,05	11,95
2012	17,50	6,60	10,90
2013	18,80	6,70	12,10
2014	17,90	6,90	11,00
2015	17,24	5,69	11,55
2016	17,05	5,60	11,45
Sơ bộ - Prel. 2017	16,90	5,60	11,30

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	2,09	1,92	2,15
2011	1,99	1,84	2,06
2012	1,94	1,80	2,01
2013	2,09	1,98	2,13
2014	2,05	1,96	2,15
2015	2,03	1,92	2,08
2016	2,01	1,90	2,06
Sơ bộ - Prel. 2017	2,00	1,90	2,05

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Infant mortality rate by sex and by residence

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	9,0	10,8	7,1	-	-
2011	9,2	11,1	7,3	-	-
2012	8,1	9,7	6,4	-	-
2013	8,1	9,8	6,3	-	-
2014	7,8	9,3	6,1	-	-
2015	7,7	9,2	6,0	-	-
2016	7,5	9,0	5,9	-	-
Sơ bộ - Prel. 2017	7,4	8,9	5,8	-	-

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under five mortality rate by sex and by residence

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	12,51	16,63	7,96	-	-
2011	13,70	18,12	8,69	-	-
2012	12,20	16,31	7,82	-	-
2013	12,10	16,18	7,76	-	-
2014	11,75	16,31	6,91	-	-
2015	11,55	16,06	6,78	-	-
2016	11,35	15,78	6,65	-	-
Sơ bộ - Prel. 2017	11,18	15,56	6,54	-	-

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - *Unit. ‰*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung - <i>Increase rate of population</i>			
2010	27,4	30,5	26,1
2011	34,1	37,3	32,0
2012	23,4	24,8	22,1
2013	18,8	19,9	18,0
2014	22,9	23,2	23,1
2015	25,7	27,7	23,9
2016	22,7	23,5	21,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	22,9	24,3	21,9
Tỷ lệ tăng tự nhiên - <i>Natural increase rate</i>			
2010	12,3	12,4	12,2
2011	12,0	12,6	12,4
2012	10,9	11,1	10,9
2013	12,1	12,2	12,2
2014	11,0	11,4	11,0
2015	11,6	11,7	11,6
2016	11,5	11,6	11,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	11,3	11,6	11,4
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net emigration rate</i>			
2010	16,3	18,6	14,2
2011	22,1	24,7	19,5
2012	12,5	13,7	11,2
2013	6,7	7,7	5,8
2014	11,9	11,8	12,1
2015	14,1	16,0	12,3
2016	11,2	12,0	10,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	11,6	12,7	10,5

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*In-migration, out-migration and net-migration rates
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>					
2010	27,2	27,5	26,8	31,0	23,7
2011	31,4	31,3	31,6	35,1	27,7
2012	18,5	18,5	18,4	20,3	16,6
2013	14,6	15,1	14,0	16,8	12,6
2014	23,6	24,5	22,8	23,4	24,0
2015	20,4	21,8	18,9	23,1	17,8
2016	16,5	17,1	15,9	17,6	15,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	15,5	16,0	14,9	17,0	14,1
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>					
2010	10,8	8,9	12,6	12,4	9,5
2011	9,3	8,4	10,3	10,4	8,2
2012	6,0	4,8	7,2	6,6	5,4
2013	7,9	7,4	8,3	9,1	6,8
2014	11,7	12,7	10,7	11,6	11,9
2015	6,2	5,9	6,6	7,1	5,5
2016	5,3	5,1	5,5	5,7	4,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	3,9	4,2	3,6	4,3	3,5
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>					
2010	16,3	18,6	14,2	18,6	14,2
2011	22,1	22,9	21,3	24,7	19,5
2012	12,5	13,7	11,2	13,7	11,2
2013	6,7	7,7	5,8	7,7	5,8
2014	11,9	11,8	12,1	11,8	12,1
2015	14,1	16,0	12,3	16,0	12,3
2016	11,2	12,0	10,4	12,0	10,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	11,6	11,8	11,3	12,7	10,5

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	75,8	73,4	78,3
2011	75,7	73,3	78,2
2012	76,2	73,6	79,0
2013	76,2	73,7	79,0
2014	76,4	73,8	79,1
2015	76,4	73,9	79,2
2016	76,4	73,9	79,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	76,6	74,0	79,3

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	25,9	27,5	24,3
2011	26,4	27,9	25,0
2012	26,4	28,1	24,7
2013	26,4	28,3	24,5
2014	26,4	28,1	24,7
2015	26,4	28,2	24,6
2016	26,9	28,7	25,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	26,9	28,6	25,2

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	96,89	97,03	94,89	97,23	95,68
2011	97,01	98,09	95,99	97,61	96,70
2012	97,03	98,10	96,02	97,71	96,76
2013	97,20	98,00	96,40	97,75	96,80
2014	97,65	98,15	97,02	98,05	97,14
2015	97,87	98,58	97,02	98,23	97,68
2016	97,01	97,80	96,28	98,05	96,47
Sơ bộ - Prel. 2017	97,02	97,82	96,18	98,07	96,55

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.452	1.705	1.746	1.788	1.846
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	758	893	915	938	968
Nữ - <i>Female</i>	694	811	831	850	878
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	472	539	553	566	584
Nông thôn - <i>Rural</i>	980	1.165	1.193	1.222	1.262
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	52,18	52,40	52,41	52,46	52,44
Nữ - <i>Female</i>	47,82	47,60	47,59	47,54	47,56
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	32,51	31,65	31,66	31,66	31,64
Nông thôn - <i>Rural</i>	67,49	68,35	68,34	68,34	68,36

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	1.435,52	98,55	907,27	429,70
2011	1.532,39	105,13	981,30	445,96
2012	1.594,82	106,83	1.020,87	467,12
2013	1.636,63	105,89	1.049,76	480,98
2014	1.676,74	105,21	1.077,68	493,85
2015	1.718,06	104,25	1.106,46	507,35
2016	1.753,47	101,41	1.131,55	520,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1.818,81	92,83	1.185,30	540,68
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>				
2010	103,66	105,28	103,05	104,60
2011	106,75	106,68	108,16	103,78
2012	104,07	101,62	104,03	104,74
2013	102,62	99,12	102,83	102,97
2014	102,45	99,36	102,66	102,68
2015	102,46	99,09	102,67	102,73
2016	102,06	97,28	102,27	102,59
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	103,73	91,54	104,75	103,88
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	6,87	63,20	29,93
2011	100,00	6,86	64,04	29,10
2012	100,00	6,70	64,01	29,29
2013	100,00	6,47	64,14	29,39
2014	100,00	6,27	64,27	29,45
2015	100,00	6,07	64,40	29,53
2016	100,00	5,78	64,53	29,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,00	5,10	65,17	29,73

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Ngàn người - <i>Thous. persons</i>			
2010	1.435,52	464,53	970,98
2011	1.532,39	491,44	1.040,95
2012	1.594,82	508,88	1.085,94
2013	1.636,63	522,08	1.114,55
2014	1.676,74	536,56	1.140,18
2015	1.718,06	551,15	1.166,91
2016	1.753,47	562,51	1.190,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1.818,81	584,71	1.234,10
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	55,82	54,04	56,72
2011	58,04	55,27	59,45
2012	58,90	55,38	60,70
2013	59,03	55,07	61,08
2014	59,07	54,85	61,29
2015	59,29	54,76	61,70
2016	59,20	54,23	61,88
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	60,08	54,70	63,02

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Ngàn người - <i>Thous. persons</i>			
2010	1.435,52	747,91	687,61
2011	1.532,39	802,36	730,03
2012	1.594,82	837,60	757,22
2013	1.636,63	845,66	790,97
2014	1.676,74	866,37	810,37
2015	1.718,06	853,70	864,36
2016	1.753,47	923,20	830,27
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1.818,81	957,60	861,21
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	55,82	58,92	52,80
2011	58,04	61,77	54,43
2012	58,90	63,08	54,87
2013	59,03	62,41	55,80
2014	59,07	62,63	55,68
2015	59,29	60,64	58,02
2016	59,20	64,29	54,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	60,08	65,37	55,12

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.435,52	1.676,74	1.718,06	1.753,47	1.818,81
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	8,25	15,09	15,45	15,77	16,37
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	71,87	97,25	99,65	101,71	105,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	35,69	63,72	65,29	66,64	69,12
Nhân viên - <i>Clerks</i>	31,71	43,60	44,67	45,41	47,1
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	265,33	308,52	316,12	322,64	334,67
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	401,43	166,00	170,09	173,60	180,07
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	162,34	236,42	242,25	247,24	256,45
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	250,07	268,28	274,89	280,60	291,05
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	207,37	476,19	487,93	498,09	516,65
Khác - <i>Other</i>	1,46	1,67	1,72	1,77	1,83
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	669,12	892,03	914,01	932,84	967,63
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	26,89	33,53	34,36	35,07	36,38
Tự làm - <i>Own account worker</i>	465,77	528,17	541,19	552,35	572,9
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	273,15	223,01	228,50	233,21	241,9
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	0,31	-	-	-	-
Người học việc - <i>Apprentice</i>	0,28	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	11,5	12,1	10,8
2011	12,3	13,4	11	22,4	7,5
2012	13,9	15,5	12,2	24,5	8,8
2013	15,5	17,6	13,4	26,6	10,1
2014	15,0	16,2	13,8	28,4	9,2
2015	18,4	20,9	15,5	27,9	13,7
2016	20,6	23,2	17,6	28,6	16,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	22,4	24,8	19,8	28,3	19,4

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and
by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,21	1,83	2,65	1,63	0,91
2011	1,41	1,41	1,41	2,01	1,11
2012	1,70	1,78	1,61	1,42	1,71
2013	2,00	2,10	2,00	2,70	1,60
2014	1,82	1,77	1,88	2,11	1,68
2015	2,67	2,33	3,06	3,46	2,26
2016	2,20	2,36	2,01	2,34	2,13
Sơ bộ - Prel. 2017	2,40	2,15	2,70	2,44	2,38

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	1,6	1,5	1,7	0,5	2,2
2011	0,9	1,1	0,8	0,6	1,1
2012	1,6	2,0	1,1	0,7	2,0
2013	1,9	2,5	1,2	0,8	2,4
2014	1,2	1,5	0,8	0,6	1,4
2015	0,4	0,6	0,2	0,4	0,4
2016	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3
Sơ bộ - Prel. 2017	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4